

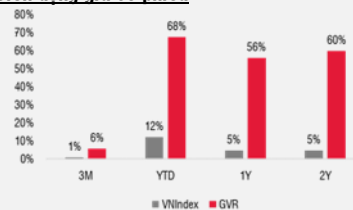
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (GVR: HOSE)

Ngày báo cáo: 24/09/2024
Ngành: BẤT ĐỘNG SẢN
CVPTCC: Ngô Thị Kim Thanh
Email: thanhntk@ssi.com.vn
SĐT: +84-28 3824 2897 ext. 6735

Khuyến nghị: **TRUNG LẬP**
Giá mục tiêu 1Y: **36.100 Đồng**
Giá CP ngày 23/09/2024: 35.550 Đồng
% Tăng giá: **+1,5%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 5.787
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 142.400
Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 4.000
KLGD trung bình 3 tháng (cp): 3.535.978
Giá cao/thấp nhất 52T (NĐ): 38,5/16,6
GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 122,8
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 0,5
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 96,8

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) được thành lập từ năm 1975. Ngày 26/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa. VRG hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 1/6/2018. VRG hiện quản lý 394.782 ha diện tích trồng cao su, sản lượng bình quân 500.000 tấn cao su/năm - chiếm 30% tổng sản lượng cao su Việt Nam. Ngoài ra, VRG hiện có 5 công ty sản xuất sản phẩm công nghiệp, 18 nhà máy sản xuất gỗ cao su, MDF và phát triển 11 KCN tại các công ty con, công ty liên kết.

KQKD nửa cuối năm 2024 dự kiến cải thiện nhờ giá cao su tăng

GVR có lợi thế khi sở hữu diện tích đất cao su lớn, với quỹ đất 394.782 ha trải khắp các tỉnh thành, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh,... Trong dài hạn, việc chuyển đổi hơn 23.000 ha đất trống cao su sang đất KCN trong giai đoạn 2025-2030 sẽ giúp công ty ghi nhận lợi nhuận đáng kể từ việc chuyển đổi đất, chúng tôi đã tính điều này vào trong dự báo. Tuy nhiên, giá cổ phiếu của GVR đã tăng 68% tính từ đầu năm để phản ánh phần lợi nhuận trong tương lai (như trong báo cáo GVR tháng 3 của chúng tôi ([tại đây](#))). Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với cổ phiếu GVR với giá mục tiêu 1 năm là **36.100 đồng/cổ phiếu** (tiềm năng tăng giá là 1,5%) dựa trên phương pháp SOTP.

Yếu tố thúc đẩy ngắn hạn:

- Trong ngắn hạn (Q4/2024 – Q1/2025), bảng giá đất mới tại các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh sẽ được công bố. Chúng tôi kỳ vọng bảng giá đất mới sẽ tăng 20% - 3 lần so với giá hiện tại. Điều này sẽ là yếu tố thúc đẩy cho giá cổ phiếu trong ngắn hạn (và có thể là yếu tố để chúng tôi điều chỉnh tăng ước tính lợi nhuận từ năm 2026).
- Lợi nhuận cao su tiếp tục được hưởng lợi từ giá cao su tăng. Theo ước tính của chúng tôi, giá cao su tăng 1% sẽ giúp biên lợi nhuận gộp mảng sản xuất cao su của GVR tăng 0,22% (mảng sản xuất cao su chiếm 60% tổng LNTT). Do đó, chúng tôi ước tính tăng trưởng lợi nhuận nửa cuối năm 2024 sẽ đạt 29% svck.
- Gần đây, KCN Bàu Cạn – Tân Hiệp (GVR sở hữu toàn bộ) đã được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư, điều này củng cố cho giả định việc chuyển đổi 2.800 ha đất cao su thành KCN vào năm 2025 của chúng tôi.

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F	2025F
Doanh thu	26.226	25.483	22.079	26.154	24.234
% tăng trưởng	24,20%	-2,83%	-13,36%	18,46%	-7,34%
Lợi nhuận gộp	7.575	6.342	4.749	6.005	5.449
Biên lợi nhuận gộp	28,88%	24,89%	21,51%	22,96%	22,48%
Thu nhập tài chính	831	885	1.186	1.222	1.258
Chi phí tài chính	(716)	(696)	(530)	(504)	(478)
SG&A	(2.189)	(2.354)	(2.459)	(2.421)	(2.785)
Thu nhập khác	429	1321	1379	1.348	3.788
LNTT	6.212	5.701	4.123	4.915	6.551
Lợi nhuận ròng	4.158	3.838	3.370	4.053	5.401
Tăng trưởng LN ròng (%)	10,29%	-7,70%	-12,19%	20,27%	33,26%
EPS (VND)	1.040	807	646	1.013	1.350

Nguồn: GVR, SSI Research

Nhìn lại KQKD Q2/2024

Doanh thu và LNST lần lượt đạt 4,62 nghìn tỷ đồng (+8,1% svck) và 994 tỷ đồng (+28,9% svck), được thúc đẩy bởi các sản phẩm cao su (găng tay y tế, lốp xe,...) và chế biến gỗ, góp phần tăng trưởng lợi nhuận so với khoản lỗ cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, LNTT từ mảng sản xuất cao su tự nhiên cũng đã tăng 15% svck.

Sản xuất cao su tự nhiên: Doanh thu thuần và LNTT lần lượt đạt 2,5 nghìn tỷ đồng (-0,2% svck) và 429 tỷ đồng (+15% svck). Mặc dù giá cao su tự nhiên tăng vọt 18% svck, dẫn đến lợi nhuận mảng này cũng cao hơn svck, nhưng sản lượng tiêu thụ cao su lại giảm 19% svck đạt 81.000 tấn trong Q2/2024.

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su: Doanh thu thuần và LNTT lần lượt đạt 143 tỷ đồng (+53% svck) và 41 tỷ đồng, cho thấy sự phục hồi đáng kể từ khoản lỗ 18 tỷ đồng svck, chủ yếu nhờ tăng trưởng của sản phẩm lốp xe tải và xe máy.

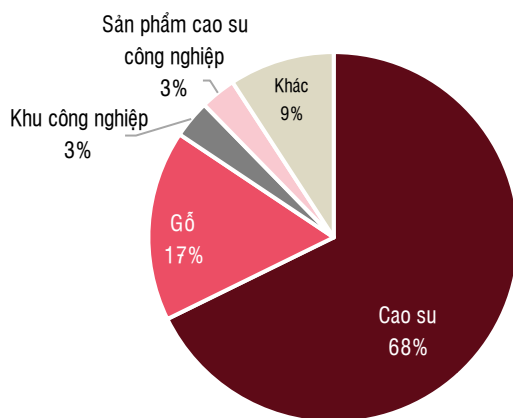
Chế biến gỗ cao su: Tập đoàn đang vận hành 18 nhà máy sản xuất gỗ với tổng sản lượng 1.076 triệu m³/năm. Doanh thu của mảng này tăng đáng kể lên 769 tỷ đồng (+41% svck) trong Q2/2024, nhờ nhu cầu tiêu thụ gỗ MDF tăng tích cực so với mức nền thấp của năm trước.

Khu công nghiệp: Tập đoàn đang cho thuê 11 dự án khu công nghiệp thông qua các công ty con và công ty liên kết, với tổng diện tích 6.566 ha. Doanh thu từ khu công nghiệp của các công ty con của GVR đạt 190 tỷ đồng (+14% svck) nhờ giá cho thuê trung bình cao hơn. LNTT đạt 85 tỷ đồng (-4% svck) do GVR ghi nhận khoản lỗ 3,9 tỷ đồng từ công ty liên kết.

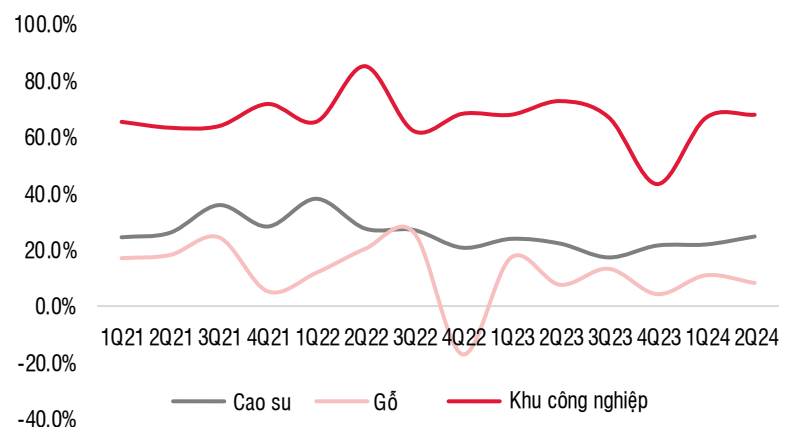
Ngoài các hoạt động kinh doanh chính, GVR ghi nhận lợi nhuận tăng đáng kể từ việc đền bù đất trên cây cao su. Khoản thu nhập này đã tăng từ 4,8 tỷ đồng trong Q2/2023 lên 43 tỷ đồng, tương đương 6 ha đất trong Q2/2024.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần và LNST của GVR lần lượt đạt 9,24 nghìn tỷ đồng (+11,4% svck) và 1,58 nghìn tỷ đồng (+8,5% svck).

Cơ cấu doanh thu trong Q2/2024



Biên lợi nhuận gộp (%) theo từng mảng hoạt động trong Q1/21-Q2/24



Nguồn: GVR, SSI Research

GVR hiện có 16,8 nghìn tỷ đồng tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, chiếm 22% tổng tài sản. Trong khi đó, Nợ ngắn hạn và dài hạn giảm xuống 5,1 nghìn tỷ đồng (-23% svck), dẫn đến tỷ lệ D/E là 0,09x trong Q2/2024.

Triển vọng

Trong nửa cuối năm 2024, chúng tôi dự báo doanh thu và LNST của GVR lần lượt đạt 16,9 nghìn tỷ đồng (+22% svck) và 2,4 nghìn tỷ đồng (+29% svck). Doanh thu từ sản xuất cao su tự nhiên dự báo đạt 13,8 nghìn tỷ đồng (+20% svck) do sản lượng cao su dự kiến đạt 371 triệu tấn (+2% svck) và giá bán cao su tăng 18% (đạt mức 36,4 triệu đồng/tấn). Giá cao su tăng cao xuất phát từ nguồn cung toàn cầu giảm liên quan đến dịch bệnh và tác động của thời tiết như sự chuyển đổi từ El Nino sang La Nina. Do đó, biên lợi nhuận gộp của cao su dự kiến sẽ tăng 25% (+4% svck), nhờ giá bán trung bình cao hơn. Cho cả năm 2024, chúng tôi kỳ vọng doanh thu và LNST của GVR sẽ lần lượt đạt 26,15 nghìn tỷ đồng (+18,5% svck) và 4,05 nghìn tỷ đồng (+20,2% svck).

Trong năm 2025, chúng tôi dự báo LNST tăng 33,2% svck. Trong đó, chúng tôi ước tính lợi nhuận từ đền bù đất cây cao su tại các KCN đạt 1,7 tỷ đồng (+112% svck). Chúng tôi kỳ vọng bảng giá đất được phê duyệt trong năm 2024-2025, sẽ hỗ trợ tăng thu nhập ghi nhận từ việc chuyển đổi đất cao su sang KCN. Ngoài ra, thời gian chuyển đổi đất sẽ được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt nhanh hơn do tỷ lệ lấp đầy KCN tại Bình Dương và Đồng Nai đã cao, vượt quá 92%. Mặt khác, chúng tôi dự báo doanh thu sản xuất cao su tự nhiên giảm 15% svck, do sản lượng tiêu thụ dự kiến đạt 465 triệu tấn (-9% svck) do nhu cầu cao su từ Trung Quốc giảm (chiếm từ 65-70% nhập khẩu cao su tự nhiên từ Việt Nam) và giá bán dự kiến giảm 8% svck.

Luận điểm đầu tư: GVR có lợi thế khi sở hữu diện tích đất cao su lớn, với quỹ đất 394.782 ha trải khắp các tỉnh thành, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh,... Trong dài hạn, việc chuyển đổi hơn 23.000 ha đất trồng cao su sang đất KCN trong giai đoạn 2025-2030 sẽ giúp công ty ghi nhận lợi nhuận đáng kể từ việc chuyển đổi đất, chúng tôi đã tính điều này vào trong dự báo. Tuy nhiên, giá cổ phiếu của GVR đã tăng 68% tính từ đầu năm để phản ánh phần lợi nhuận trong tương lai (như trong báo cáo GVR tháng 3 của chúng tôi [tại đây](#)). Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với cổ phiếu GVR với giá mục tiêu 1 năm là **36.100 đồng/cổ phiếu** (tiềm năng tăng giá là 1,5%) dựa trên phương pháp SOTP.

Yếu tố thúc đẩy ngắn hạn:

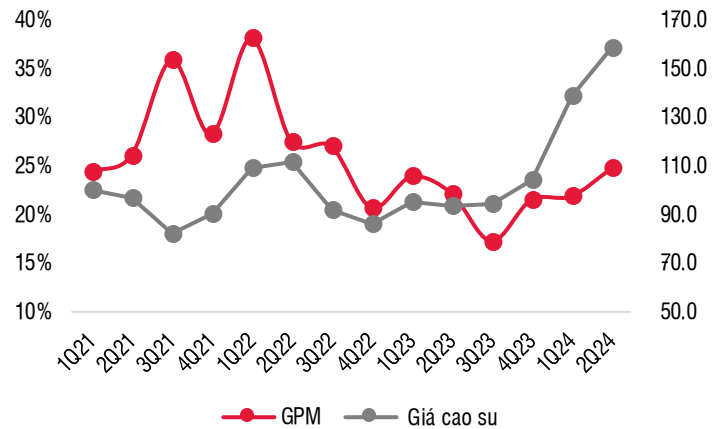
- Trong ngắn hạn (Q4/2024 – Q1/2025), bảng giá đất mới tại các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh sẽ được công bố. Chúng tôi kỳ vọng bảng giá đất mới sẽ tăng 20% - 3 lần so với giá hiện tại. Điều này sẽ là yếu tố thúc đẩy cho giá cổ phiếu trong ngắn hạn (và có thể là yếu tố tăng giá để chúng tôi điều chỉnh ước tính lợi nhuận từ năm 2026).
- Lợi nhuận cao su tiếp tục được hưởng lợi từ giá cao su tăng. Theo ước tính của chúng tôi, giá cao su tăng 1% sẽ giúp biên lợi nhuận gộp mảng sản xuất cao su của GVR tăng 0,22% (mảng sản xuất cao su chiếm 60% tổng LNTT). Do đó, chúng tôi ước tính tăng trưởng lợi nhuận nửa cuối năm 2024 sẽ đạt 29% svck.

Giá cao su RSS3 (USD/kg)



Nguồn: Bloomberg

Tương quan giữa giá cao su và biên lợi nhuận gộp của GVR



Nguồn: GVR, SSI Research

- Gần đây, KCN Bàu Cạn – Tân Hiệp (GVR sở hữu toàn bộ) đã được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư, điều này củng cố cho giả định việc chuyển đổi 2.800 ha đất cao su thành KCN vào năm 2025 của chúng tôi.

Rủi ro bao gồm: (i) Việc chuyển đổi đất trồng cao su sang phát triển KCN có thể gặp khó khăn và chậm tiến độ; và (ii) Nhu cầu cao su nói chung có thể giảm do nền kinh tế toàn cầu gặp khó khăn.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F	2025F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền và khoản tương đương tiền	5.304	4.370	5.564	6.766	8.430
+ Đầu tư ngắn hạn	10.279	11.212	11.355	11.755	11.873
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	2.849	2.763	2.546	2.151	2.065
+ Hàng tồn kho	3.471	4.131	3.360	3.085	3.239
+ Tài sản ngắn hạn khác	867	974	1.017	1.098	1.186
Tổng tài sản ngắn hạn	22.769	23.450	23.842	24.855	26.792
+ Các khoản phải thu dài hạn	688	675	657	690	725
+ GTCL Tài sản cố định	32.559	33.981	34.438	37.193	37.937
+ Bất động sản đầu tư	1.478	1.419	1.344	1.309	1.270
+ Tài sản dài hạn dở dang	14.729	12.102	10.774	10.101	10.505
+ Đầu tư dài hạn	2.760	2.827	2.957	3.104	3.260
+ Tài sản dài hạn khác	4.031	3.994	4.049	3.847	3.654
Tổng tài sản dài hạn	56.245	54.998	54.220	56.245	57.351
Tổng tài sản	79.014	78.448	78.062	81.100	84.143
+ Nợ ngắn hạn	10.867	10.391	9.653	8.687	7.819
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>2.662</i>	<i>2.817</i>	<i>3.003</i>	<i>2.402</i>	<i>1.922</i>
+ Nợ dài hạn	16.207	14.542	13.432	13.164	12.900
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>6.344</i>	<i>4.596</i>	<i>3.577</i>	<i>3.398</i>	<i>3.228</i>
Tổng nợ phải trả	27.074	24.932	23.085	21.851	20.719
+ Vốn góp	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+ Thặng dư vốn cổ phần	153	199	326	326	326
+ Lợi nhuận chưa phân phối	4.632	5.020	5.187	5.966	6.860
+ Quỹ khác	91	72	41	49	59
Vốn chủ sở hữu	51.940	53.516	54.977	57.193	59.799
Tổng nợ phải trả và VCSH	79.014	78.448	78.062	81.100	84.143
Lưu chuyển tiền tệ					
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	3.921	1.343	3.249	3.411	4.093
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-931	-539	-1.087	-1.196	-1.315
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-3.212	-1.712	-921	-1.013	-1.114
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-222	-908	1.241	1.202	1.664
Tiền đầu kỳ	5.528	5.304	4.370	5.564	6.766
Tiền cuối kỳ	5.304	42	5.564	6.766	8.430
Các hệ số khả năng thanh toán					
Hệ số thanh toán hiện hành	2,10	2,26	2,47	2,86	3,43
Hệ số thanh toán nhanh	1,78	1,86	2,12	2,51	3,01
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,49	0,42	0,58	0,78	1,08
Nợ ròng / EBITDA	0,41	0,35	0,14	-0,23	-0,56
Khả năng thanh toán lãi vay	9,48	9,02	7,43	6,95	10,20
Ngày phải thu	39,7	39,7	42,0	32,0	26,9
Ngày phải trả	9,6	9,7	10,8	10,3	9,4
Ngày tồn kho	68,1	79,2	71,4	60,3	55,1
Cơ cấu vốn					
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,66	0,68	0,70	0,71	0,71
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,14	0,13	0,12	0,11	0,09
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,52	0,47	0,42	0,38	0,35
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,17	0,14	0,12	0,10	0,09
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,05	0,05	0,05	0,04	0,03

Nguồn: GVR, SSI ước tính

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F	2025F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Doanh thu thuần	26.190	25.421	22.138	26.154	24.234
Giá vốn hàng bán	-18.614	-19.031	-17.176	-20.149	-18.785
Lợi nhuận gộp	7.575	6.390	4.963	6.005	5.449
Doanh thu hoạt động tài chính	831	894	1.115	1.222	1.258
Chi phí tài chính	-719	-694	-618	-504	-478
TN từ các công ty liên kết	285	204	-208	0	0
Chi phí bán hàng	-507	-592	-591	-603	-615
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.682	-1.757	-1.864	-1.818	-2.170
Lợi nhuận từ hoạt động KD	5.783	4.445	2.796	4.302	3.444
Thu nhập khác	429	1.323	1.318	1.348	3.788
Lợi nhuận trước thuế	6.213	5.768	4.114	4.915	6.551
Lợi nhuận ròng	5.340	4.804	3.373	4.053	5.401
Lợi nhuận chia cho cổ đông	4.158	3.882	2.623	3.288	4.621
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.182	922	750	765	780
EPS cơ bản (VND)	1.040	807	646	1.013	1.350
Giá trị sổ sách (VND)	12.985	13.379	13.744	14.298	14.950
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	400	400	400	400	400
EBIT	6.821	6.259	4.591	5.419	7.029
EBITDA	9.124	8.718	7.080	7.907	9.517
Tăng trưởng					
Doanh thu	24,0%	-2,9%	-12,9%	18,1%	-7,3%
EBITDA	4,8%	-4,5%	-18,8%	11,7%	20,4%
EBIT	2,8%	-8,2%	-26,6%	18,0%	29,7%
Lợi nhuận ròng	5,2%	-10,0%	-29,8%	20,2%	33,3%
Vốn chủ sở hữu	1,0%	3,0%	2,7%	4,0%	4,6%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-1,6%	-0,7%	-0,5%	3,9%	3,8%
Định giá					
P/E	33,6	43,2	54,0	34,5	25,9
P/B	2,7	2,6	2,5	2,4	2,3
Giá/Doanh thu	1,4	1,4	1,6	1,4	1,5
Tỷ suất cổ tức	1,1%	1,1%	1,1%	1,1%	1,1%
EV/EBITDA					
EV/Doanh thu					
Các hệ số khả năng sinh lời					
Tỷ suất lợi nhuận gộp	28,9%	25,1%	22,4%	24,0%	23,5%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	22,1%	17,5%	12,6%	15,0%	15,4%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	20,4%	18,9%	15,2%	15,3%	20,2%
CP bán hàng/Doanh thu thuần	1,9%	2,3%	2,7%	2,5%	2,2%
CP quản lý/Doanh thu thuần	6,4%	6,9%	8,4%	8,8%	8,1%
ROE	10,3%	9,0%	6,1%	6,6%	9,5%
ROA	5,3%	4,9%	3,4%	3,7%	5,8%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Ngành BĐS KCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên cao cấp Phân tích

thanhtk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3824 2897 ext. 6735

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3824 2897 ext. 6737

Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704